

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		839 467 988 745	859 360 165 272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	112 653 762 977	124 288 942 591
1. Tiền	111		111 895 211 963	123 752 700 398
2. Các khoản tương đương tiền	112		758 551 014	536 242 193
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		585 932 811 586	503 823 376 550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	288 498 665 245	280 415 843 648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	157 711 268 057	89 622 024 061
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	139 722 878 284	133 785 508 841
IV. Hàng tồn kho	140		137 176 259 440	229 810 431 083
1. Hàng tồn kho	141	5.6	137 176 259 440	229 810 431 083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 705 154 742	1 437 415 048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	1 437 415 048
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3 074 896 742	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		630 258 000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		813 970 478 184	818 223 983 988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220		756 165 930 089	775 733 528 312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	756 165 930 089	775 733 528 312
- Nguyên giá	222		1003 767 196 761	1003 767 196 761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(247,601,266,672)	(228,033,668,449)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		21 735 676 815	21 735 676 815
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	21 735 676 815	21 735 676 815
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36 068 871 280	20 754 778 861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	19 905 581 549	4 591 489 130
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16 163 289 731	16 163 289 731
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1653 438 466 929	1677 584 149 260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1100 383 988 269	1110 142 398 676
I. Nợ ngắn hạn	310		609 075 628 954	618 834 039 361
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	177 553 651 948	170 530 246 362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	4 044 546 990	2 544 250 270
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15 700 498 445	22 821 856 161
4. Phải trả người lao động	314		4 168 030 655	4 177 380 482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.09	45 295 454 891	38 762 038 354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	30 999 305 639	13 411 720 511
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	329 391 109 749	366 547 857 056
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 923 030 637	38 690 165
II. Nợ dài hạn	330		491 308 359 315	491 308 359 315
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		118 021 024 039	118 021 024 039
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	373 287 335 276	373 287 335 276
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		553 054 478 660	567 441 750 584
I. Vốn chủ sở hữu	410		553 054 478 660	567 441 750 584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.17	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 768 680 945	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49 285 797 715	67 441 750 584
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36 788 729 167	29 754 941 136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12 497 068 548	37 686 809 448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 653 438 466 929	1 677 584 149 260



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	240,716,105,162	203,395,974,720
2. Các khoản giảm trừ	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	240,716,105,162	203,395,974,720
4. Giá vốn hàng bán	11	214,761,511,090	186,559,699,263
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25,954,594,072	16,836,275,457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,127,570,615	5,545,836,819
7. Chi phí tài chính	22	11,446,064,280	11,423,950,093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11,446,064,280	11,423,950,093
8. Chi phí bán hàng	25	1,165,726,296	1,874,536,372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,094,643,086	5,251,352,198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12,375,731,025	3,832,273,613
11. Thu nhập khác	31	124,453,160	1,064,898,327
12. Chi phí khác	32	3,115,637	468,316,600
13. Lợi nhuận khác	40	121,337,523	596,581,727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12,497,068,548	4,428,855,340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12,497,068,548	4,428,855,340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	250	89



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

Thái Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12 497 068 547	-9 114 120 554
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	19 567 598 223	19 565 300 536
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	808 932 219	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4 436 953 160	1 064 898 327
- Chi phí lãi vay	06	-11 446 064 280	-11 423 950 093
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25 864 487 869	92 128 216
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-85 191 001 882	-11 103 091 350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	78 714 291 168	-40 181 583 159
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	25 520 688 564	78 099 660 008
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 43 203 104	1 209 571 278
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	406 656 459	1 306 703 383
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-53 756 403 240	-18 970 776 147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-8 484 484 166	10 452 612 229
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3 770 202	2 860 925
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 220 000 000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 829 575	2 860 925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 212 400 223	5 721 850
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1 500 000 000	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-1 500 000 000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3 000 000 000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-11 696 884 389	10 458 334 079
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	124 288 942 622	6 473 952 985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61 704 744	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	112 653 762 977	16 932 287 064



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

Thái Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. Công ty có văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 915 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 927 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 16/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FORTEX) niêm yết cổ phiếu trên HOSE. Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chính thức giao dịch với mã chứng khoán là FTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 cho mục đích cung cấp thông tin cho các cơ quan ban ngành theo quy định đối với một Công ty Niêm yết.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị văn phòng	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	377.375.816	452.128.357
Tiền gửi ngân hàng	111.517.836.147	123.300.572.041
Các khoản tương đương tiền	758.551.014	536.242.193
Cộng	112.653.762.977	124.288.942.591

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty CP thương mại và đầu tư Nguyễn Đức	25.486.827.360	26.186.827.360
Công ty Cổ phần đầu tư và PT Phú Việt	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Minh Phúc	16.893.609.610	3.250.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư 3GR	6.069.856.520	13.069.856.520
Công ty Cổ phần Tân An	32.312.233.495	32.312.233.495
Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng Vinaland	35.501.608.100	39.287.589.494
Công ty TNHH Dệt may Thiên Phú	26.206.474.706	26.236.741.893
Công ty TNHH TM & DVXK Thanh Nam	20.111.649.862	22.448.494.484
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tân Phú	13.649.410.287	13.016.042.174
Công ty Cổ phần Bông Thiên Hà	10.266.025.495	10.266.025.495
Các khoản phải thu khách hàng khác	98.750.969.810	77.448.423.123
Cộng	288.498.665.245	280.415.843.648

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	94,199,365,962	63,599,365,962
Công ty TNHH Trường mạnh Holdings Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty TNHH TM Hoàng Khang Gia	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty TNHH Thái Việt	13,790,162,963	6,895,081,481
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	22,841,900,200	-
Công ty Cổ phần Tân An	3,900,000,000	-
Đối tượng khác	20,479,838,932	16,627,576,618
Cộng	157,711,268,057	89,622,024,061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tạm ứng	-	
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	
- Lãi phạt khách hàng trả Chậm	15.221.658.340	7.171.658.340
- Lãi cho cổ đông vay	4.747.199.943	4.747.199.943
- Công ty CP Bất động sản Đại Cường (*)	115.000.000.000	115.000.000.000
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (**)	-	6.866.650.558
Cộng	139 722 878 284	133.785.508.841

b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 7.2)

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m² sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m² (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân.

(**) Khoản phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt là tiền bồi thường đối với tổn thất tại nhà máy số 5 sau ảnh hưởng của cơn bão. Khoản phải thu này đã được thanh toán trong tháng 01 năm 2017.

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	10.596.218.253	10.596.218.253
Hệ thống phần mềm SAP và server (**)	11.139.458.562	11.139.458.562
Cộng	21.735.676.815	21.735.676.815

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại Khu công nghiệp Khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng.

(**) Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty vẫn đang trong quá trình phát triển tiếp hệ thống này trước khi đưa vào vận hành chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu vật liệu	40.248.690.314	-	118.058.215.356	-
Công cụ dụng cụ	1.777.704.171	-	15.805.140.189	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.556.190.417	-	9.728.831.737	-
Thành phẩm	85.488.602.750	-	86.063.140.122	-
Hàng hoá	105.071.788	-	155.103.679	-
Cộng	137.176.259.440	-	229.810.431.083	-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện Vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	63.636.364	1.003.767.196.761
Mua trong quý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	63.636.364	1.003.767.196.761
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	17.131.993.625	210.572.216.493	318.189.392	11.268.940	228.033.668.449
Khấu hao trong quý	2.032.784.370	17.520.745.671	12.079.546	1.988.636	19.567.598.223
Tại ngày 31/03/2017	19.164.777.995	228.092.962.164	330.268.937	13.257.576	247.601.266.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	148.281.919.672	626.095.612.426	1.303.628.790	52.367.425	775.733.528.312
Tại ngày 31/03/2017	146.249.135.302	608.574.866.754	1.291.549.245	50.378.788	756.165.930.089

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 756.165.930.089 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 775.733.528.312 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	450.434.527
- Chi phí mua bảo hiểm	-	9 86.980.521
Cộng	-	1.437.415.048
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.163.289.731	4.127.423.567
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	19.905.581.549	464.065.563
Cộng	36.068.871.280	4.591.489.130

5.9. Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	43.374.945.170	37.907.518.198
- Các khoản trích trước khác	1.920.509.721	854.520.156
Cộng	45.295.454.891	38.762.038.354
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	118.021.024.039	118.021.024.039
Cộng	118.021.024.039	118.021.024.039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là 41.498.504.116 đồng (số dư lãi vay phải trả từ năm 2018 đến tháng 1 năm 2023) .

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD – NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là 76.522.519.923 đồng. (Số dư lãi vay phải trả từ năm 2008 đến Quý 1 năm 2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	528.744.000	484.410.000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.721.440.002	2.757.884.704
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.749.121.637	10.169.425.807
Cộng	30.999.305.639	13.411.720.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/3/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
OSC cotton Trading LLC	10,742,796,963	10,742,796,963	21,210,696,073	21,210,696,073
Ecom Agroindustrial Corp. LTD	12,984,916,604	12,984,916,604	19,186,268,122	19,186,268,122
Toyoshima & Co., LTD	51,672,217,435	51,672,217,435	63,229,930,182	63,229,930,182
Om Shiva Commodities Hong Kong LTD	63,071,785,768	63,071,785,768	18,364,372,980	18,364,372,980
UDAY COTTON INDUSTRIES	18,377,414,942	18,377,414,942	16,472,019,460	16,472,019,460
CDI CTTON DISTRIBUTORS INCORPORATED	-	-	32,066,959,545	32,066,959,545
Phải trả đối tượng khác	20,704,520,236	20,704,520,236		
Cộng	177,553,651,948	177,553,651,948	170,530,246,362	170,530,246,362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trả VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kelisha garments & weaving Co.,LTD JinJiang	2.074.999.969	2.074.999.969	2.144.844.980	2.144.844.980
Các đối tượng khác	1.969.547.021	1.969.547.021	399.405.290	399.405.290
Cộng	4 044 546 990	4 044 546 990	2.544.250.270	2.544.250.270

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Số phải nộp		Số đã thực nộp/ Số đã khấu trừ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.548.463.071	10.805.587.152	-	8.403.090.306	2.402.496.846	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.553.200.783	12.553.200.783	12.553.200.783	-	12.553.200.783	-
Thuế thu nhập cá nhân	720.192.307	744.800.786	744.800.786	-	744.800.786	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	22.821.856.161	24.106.588.751	24.106.588.751	8.406.090.306	15.700.498.445	15.700.498.445
	22.821.856.161					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Phát sinh		Cuối kỳ	
	Đầu kỳ (01/01/2017)	Tăng	Giảm	(31/03/2017)
Vay ngắn hạn ngân hàng	318,539,445,998	263,333,706,978	294,638,020,614	287,235,132,362
Vay bằng VND	192,137,019,280	61,145,295,972	76,878,286,297	176,404,028,955
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN	192,137,019,280	61,145,295,972	76,878,286,297	176,404,028,955
Vay bằng USD	126,402,426,718	202,188,411,006	217,759,734,317	110,831,103,407
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN	66,337,132,000	119,163,860,637	132,203,030,844	53,297,961,793
Ngân hàng HD bank - Chi nhánh Hải Phòng	60,065,294,718	48,388,701,369	63,068,883,573	45,385,112,514
Ngân hàng AGribank Chi nhánh Nam Hà Nội	-	34,635,849,000	22,487,819,900	12,148,029,100
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	48,008,411,058	-	5,852,433,671	42,155,977,387
Cộng	366,547,857,056	263,333,706,978	300,490,454,285	329,391,109,749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/1497403/HĐTD ngày 08 tháng 06 năm 2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 400 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng; khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng; Dây chuyền máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm; Các tài sản đảm bảo khác của Công ty và bên thứ ba.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng (HĐbank) theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1809/16/HĐTDHM-DN/099 ngày 10 tháng 06 năm 2016. Hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng. Mục đích vay vốn là thanh toán LC cho HĐBank phát hành; thanh toán nhập khẩu bông xơ theo phương thức thanh toán trực tiếp, nhờ thu qua HĐBank; thanh toán nhập khẩu bông, xơ thông qua ủy thác nhập khẩu; thanh toán tiền thu mua bông xơ do bên thứ ba nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài, thanh toán tiền mua bông xơ từ các đơn vị sản xuất trong nước; thanh toán tiền điện, tiền lương công nhân. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Tiền gửi, sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi tại HĐbank thuộc quyền sở hữu sử dụng của Công ty; Nhà cửa vật kiến trúc trên đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 17 tại KCN Nguyễn Đức Cảnh; Máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất sợi OE; Lô hàng nhập khẩu là bông, xơ hình thành trong tương lai được thanh toán hoặc bảo lãnh thư tín dụng qua HD Bank; Nguyên vật liệu là bông, xơ tại kho được nhập khẩu, mua trong nước bằng vốn tự có hoặc vốn vay HD Bank; Sợi thành phẩm chờ xuất khẩu; Nguồn thu từ bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu hoàn hảo theo LC thuộc quyền sở hữu của Công ty; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2017				01/01/2017			
	Giá trị		Số có khả năng		Trong năm		Giá trị	
	VND	VND	Trả nợ	VND	Tăng	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	415.443.312.663	415.443.312.663			-	5.852.433.611	421.295.746.334	421.295.746.334
Các khoản vay dài hạn của Công ty	123.123.485.487	123.123.485.487			-	4.120.741.611	127.244.227.158	127.244.227.158
Vay tổ chức tín dụng bằng VND								
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	87.423.610.032	87.423.610.032			-	2.500.000.000	89.923.610.032	89.923.610.032
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	27.427.587.500	27.427.587.500			-	1.600.000.000	29.027.587.500	29.027.587.500
Vay tổ chức tín dụng bằng USD								
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	8.272.287.955	8.272.287.955			-	20.741.611	8.293.029.626	8.293.029.626
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đại Cường	292.319.827.176	292.319.827.176			-	1.731.692.000	294.051.519.176	294.051.519.176
Vay tổ chức tín dụng bằng VND								
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	260.280.279.176	260.280.279.176			-		260.280.279.176	260.280.279.176
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	19.400.000.000	19.400.000.000			-	1.700.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
Vay tổ chức tín dụng bằng USD								
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	12.639.548.000	12.639.548.000				31.692.000	12.671.240.000	12.671.240.000
Cộng	415.443.312.663	415.443.312.663			-	5.852.433.611	421.295.746.334	421.295.746.334

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Cho kỳ hoạt động từ
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
 - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023.. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Số lãi phải trả đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được chi trả theo lịch trả nợ từ quý 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Cho kỳ hoạt động từ
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Cho kỳ hoạt động từ
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.716.105.162	203.395.974.720
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	232.500.149.162	170.389.551.908
- Doanh thu bán hàng hóa	8.215.956.000	33.064.422.812
Các khoản giảm trị doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.716.105.162	203.395.974.720

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	205.022.592.361	158.577.080.450
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.738.918.729	27.982.628.813
Cộng	214.761.511.090	186.559.699.263

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.079.023	230.118.265
Đầu tư khác	4.312.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	808.932.219	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	5.315.718.554
Cộng	5.127.570.615	5.545.836.819

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	11.446.064.280	53.150.384.322
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	-	5.914.409.234
Cộng	11.446.064.280	59.064.793.556

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)****6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng**

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I năm 2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1.462.809.494	1.693.891.780
Phí dịch vụ bảo vệ	667.800.000	667.800.000
Phí ngân hàng	6.692.840	60.694.091
Phí bảo hiểm	-	-
Phí thuê hạ tầng	-	-
Phí dịch vụ	516.684.916	689.998.704
Chi phí khác	3.440.655.836	2.138.967.623
Cộng	6.094.643.086	5.251.352.198
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Phí vận chuyển	1.165.726.296	1.677.210.030
Phí nâng hạ	-	197.032.510
Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu	-	293.832
Chi phí hoa hồng	-	-
Chi phí bảo hiểm	-	-
Cộng	1.165.726.296	1.874.536.372

6.6. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Thu tiền bông giao hàng thiếu từ nhà cung cấp	-	861.563.770
Các khoản thu nhập khác	124.453.160	203.334.557
Cộng	124.453.160	1.064.898.327

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**6.7. Chi phí khác**

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Các khoản chi phí khác	3.115.637	468.316.600
Cộng	3.115.637	468.316.600



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo